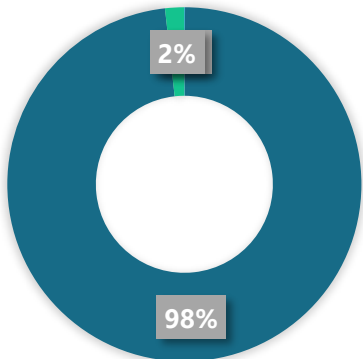


Thông tin giao dịch		31/03/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		21,500
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		23,200
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		16,589
SL cổ phiếu LH		105,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		2,390
% sở hữu nước ngoài		0.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		2,258
P/E		9.5
EPS		2,270

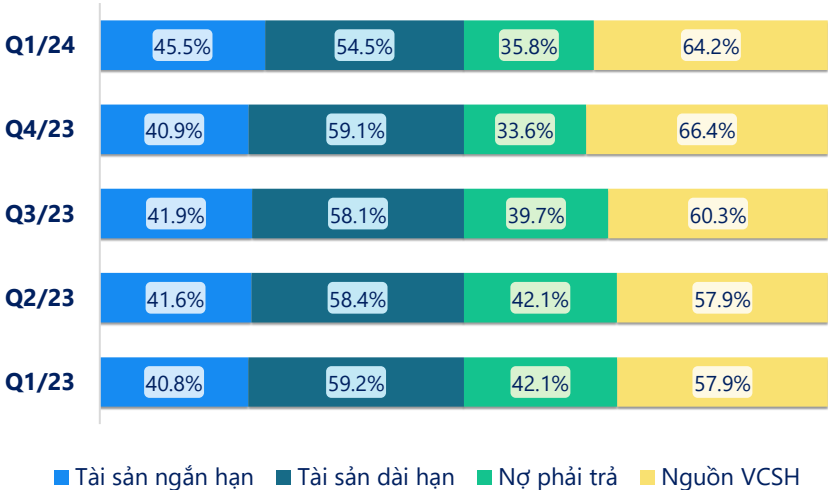
	YTD	1T	3T	6T
MVB	3.9%	2.4%	3.9%	13.2%
VNINDEX	13.5%	1.8%	14.4%	11.3%

Cơ cấu sở hữu



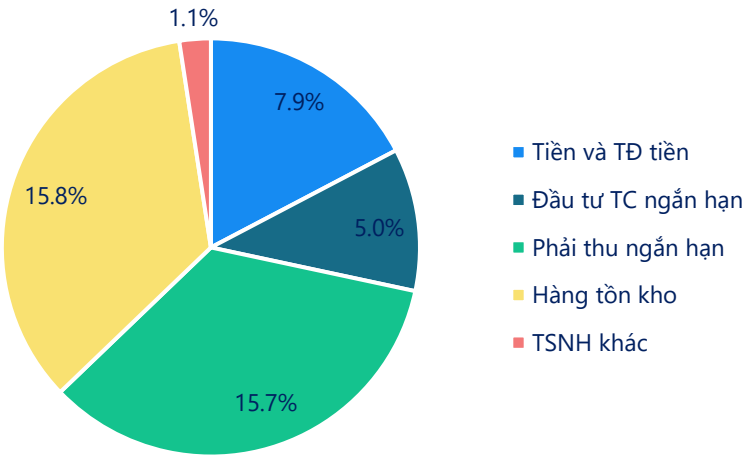
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



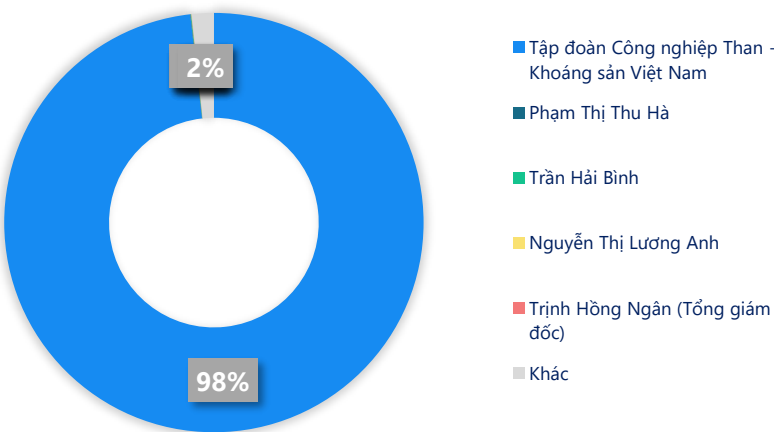
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



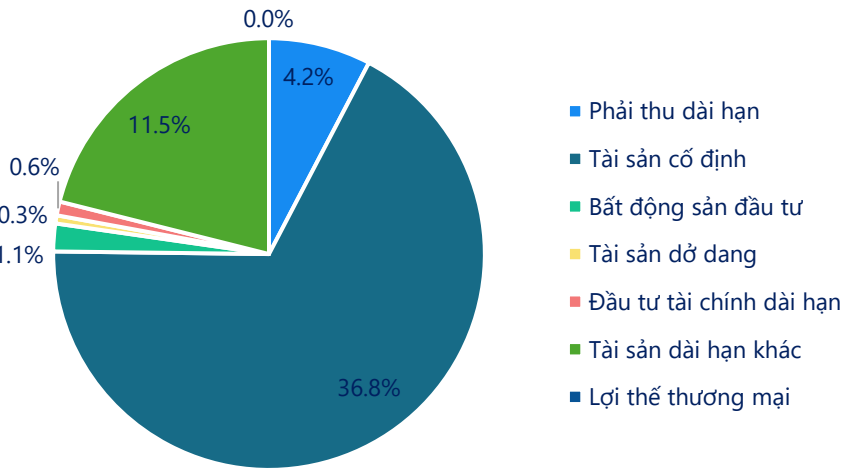
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông

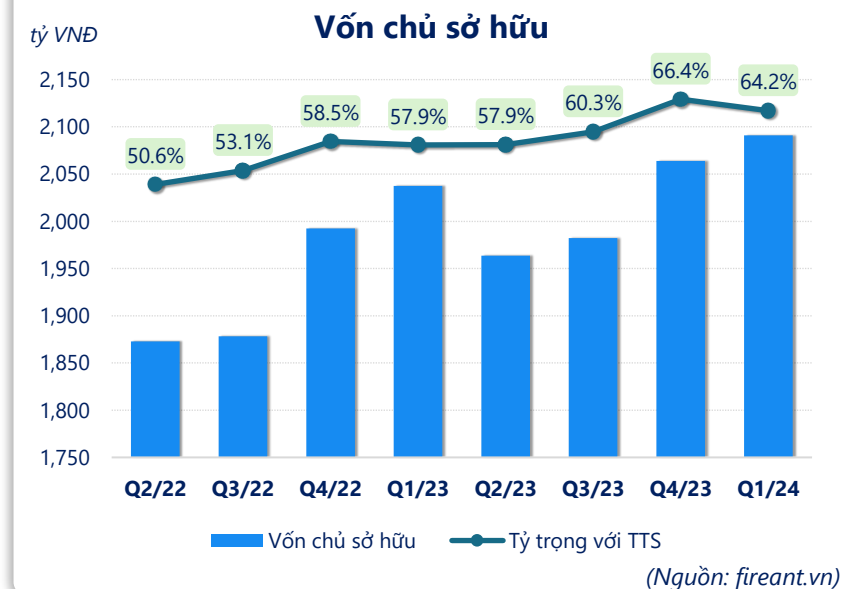
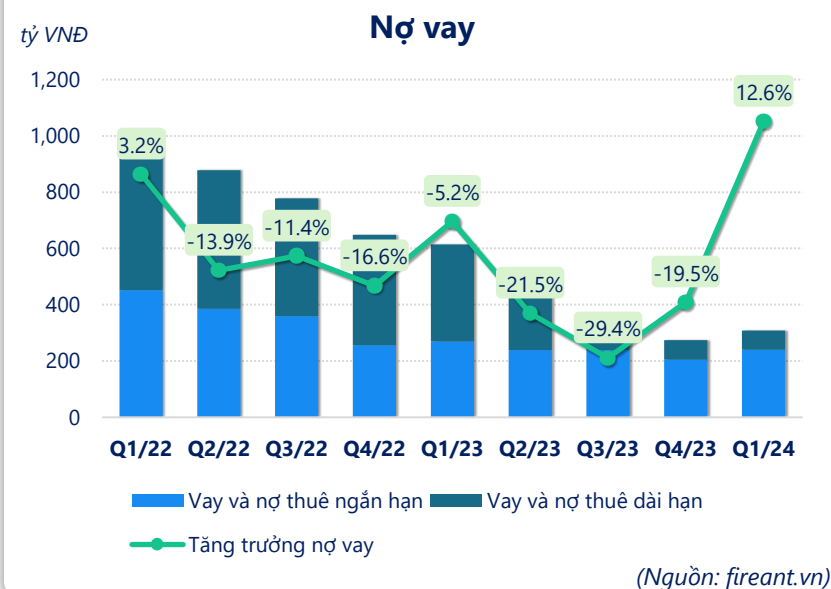
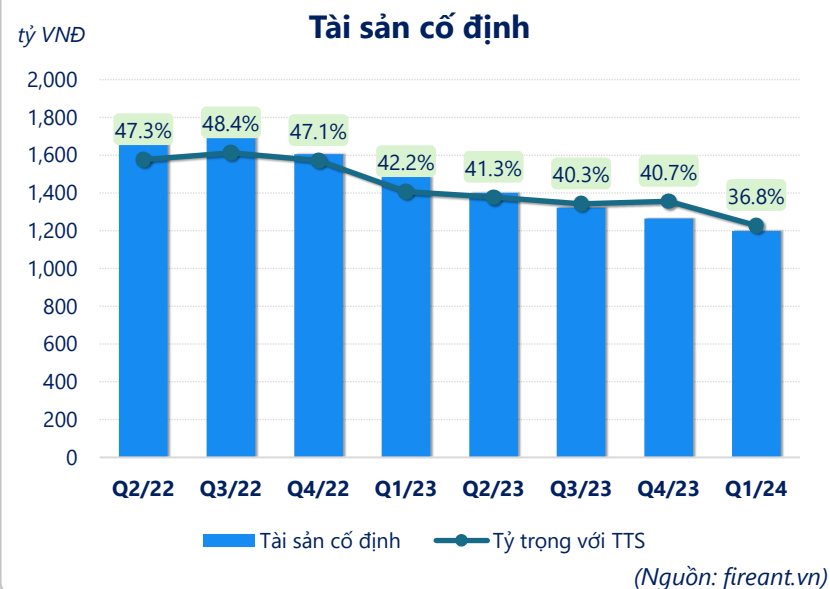
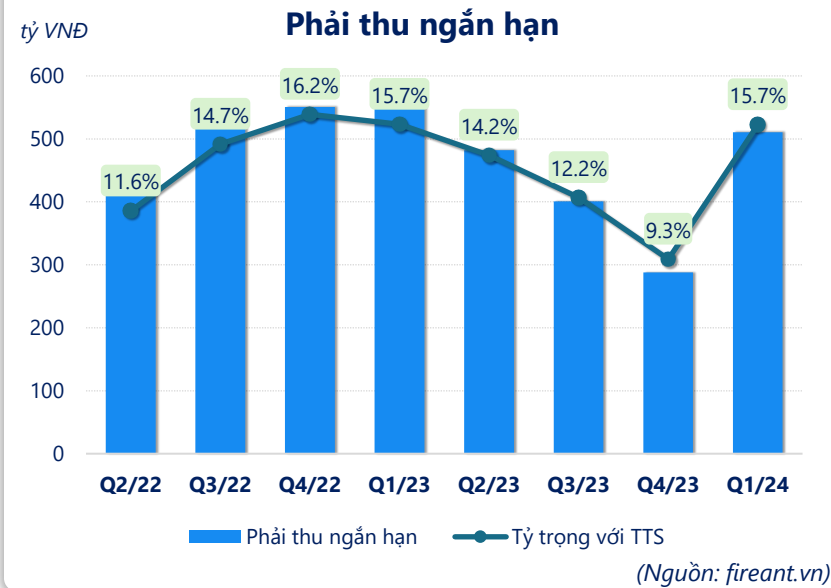
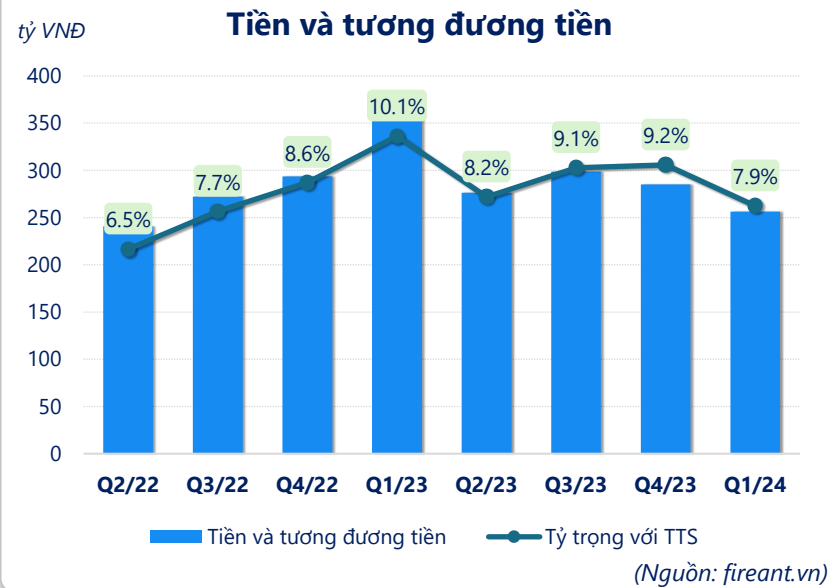


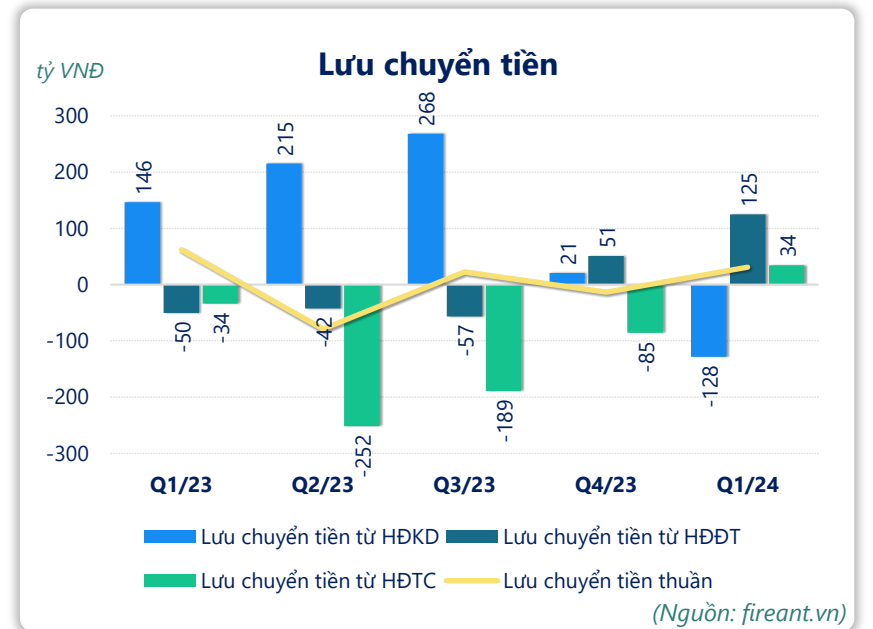
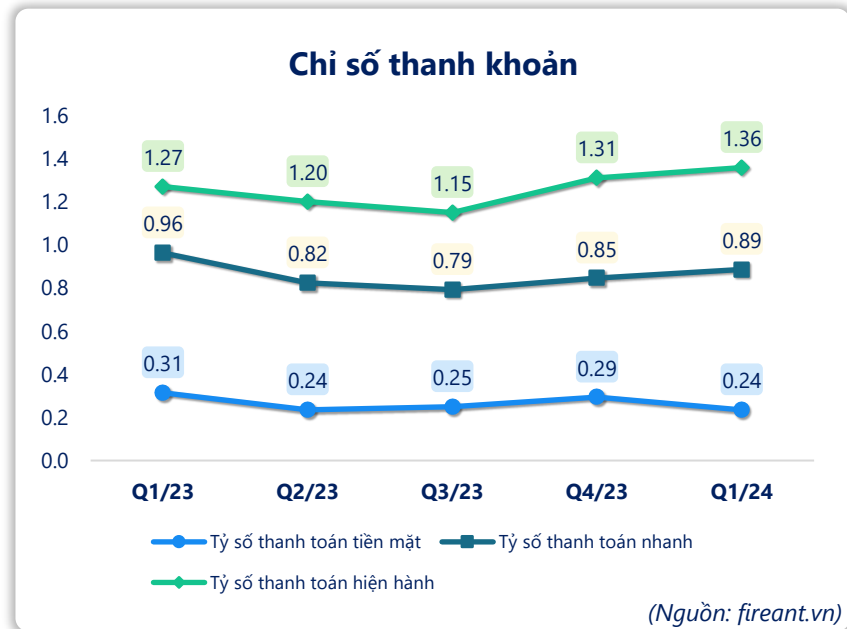
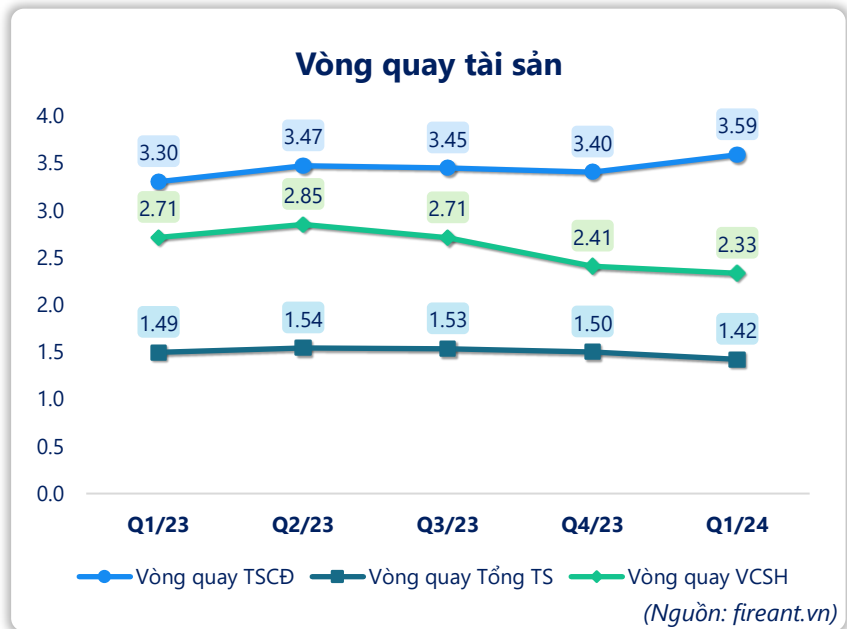
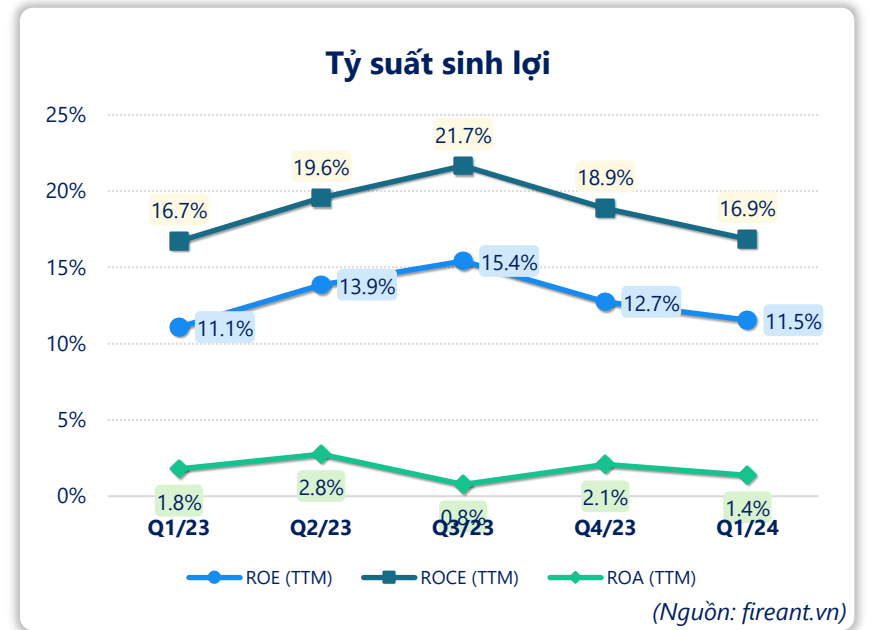
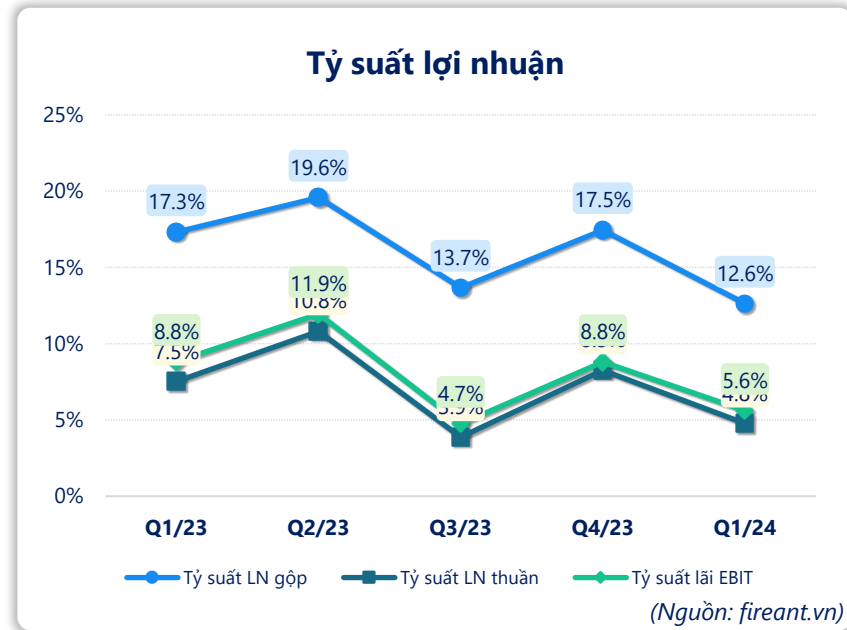
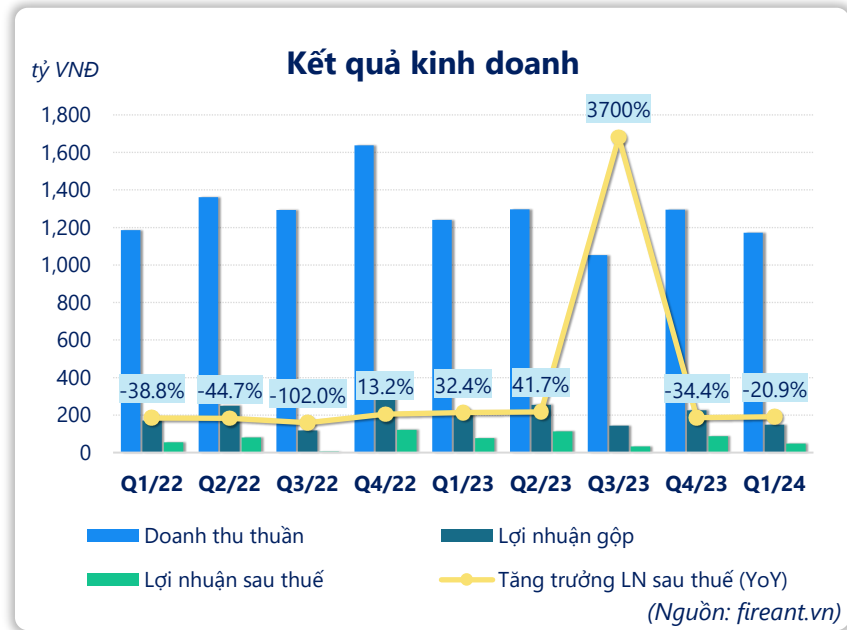
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/3/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	3,256	3,110	4.7%
Tài sản ngắn hạn	1,480	1,273	16.3%
Tiền và tương đương tiền	256	225	13.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	164	284	-42.3%
Phải thu ngắn hạn	510	288	77.1%
Hàng tồn kho	514	451	14.1%
Tài sản ngắn hạn khác	36.0	25.2	42.6%
Tài sản dài hạn	1,776	1,838	-3.4%
Phải thu dài hạn	136	129	5.5%
Tài sản cố định	1,199	1,251	-4.2%
Bất động sản đầu tư	36.9	37.5	-1.7%
Tài sản dở dang	10.8	10.3	5.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	18.3	18.3	0.0%
Tài sản dài hạn khác	374	392	-4.4%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,165	1,061	9.7%
Nợ ngắn hạn	1,089	986	10.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	240	205	16.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	511	380	34.5%
Nợ dài hạn	76.1	75.7	0.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	68.7	68.7	0.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	2,091	2,049	2.1%
Vốn chủ sở hữu	2,091	2,049	2.1%
Vốn điều lệ	1,050	1,050	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Doanh thu thuần	1,240	1,296	1,053	1,294	1,171
Giá vốn hàng bán	1,025	1,042	909	1,068	1,023
Lợi nhuận gộp	215	254	144	226	148
Doanh thu HĐTC	4.04	8.19	1.36	11.9	2.76
Chi phí TC	17.4	16.2	10.1	10.2	6.38
Chi phí lãi vay	15.5	14.1	7.98	7.82	4.67
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	25.6	24.8	27.1	28.6	19.5
Chi phí QLDN	82.4	80.9	67.4	92.0	69.0
LN thuần từ HĐKD	93.3	140	40.8	107	55.8
Lợi nhuận khác	0.47	0.56	1.24	-0.88	5.10
LN trước thuế	93.8	141	42.0	106	60.9
Lợi nhuận sau thuế	76.1	113	32.2	87.3	47.3
LNST của CĐ cty mẹ	66.6	97.7	26.3	67.9	46.5

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	146	215	268	21.0	-128
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-50.3	-42.3	-56.7	51.0	125
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-34.1	-252	-189	-85.5	34.5
Tiền đầu kỳ	293	355	276	299	225
Lưu chuyển tiền thuần	61.7	-78.8	22.3	-13.4	31.1
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	355	276	299	285	256

(Nguồn: fireant.vn)